



lì liang
力量

Noun · physical strength; power

Example Sentences

tā měi tiān duàn liàn shēn tǐ hěn yǒu lì liang
他每天锻炼，身体很有力量。

He exercises every day and has a lot of physical strength.

tā yǒu lì liàng
他力量。

He has strength.

tuán jié jiù shì lì liàng
团结就是力量。

Unity is strength.

Trace each character, then write the word on your own.

力	力	力	力	力															
量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量
量	量	量	量	量															